



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

23/GP-NHNN

ngày 19 tháng 9 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên, tức ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi Quyết định số 1406/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 7 năm 2023.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 38 tại ngày 23 tháng 8 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Khắc Vỹ
Ông Đặng Văn Sơn
Ông Hàn Ngọc Vũ
Ông Đỗ Xuân Hoàng
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Linh
Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy
Ông Đào Quang Ngọc

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên chuyên trách
Thành viên chuyên trách

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ kiêm Giám đốc Tài chính (<i>Bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ ngày 1 tháng 4 năm 2024</i>) Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Số (<i>Bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Ngân hàng Số ngày 1 tháng 4 năm 2024</i>) Kế toán trưởng
	Ông Hồ Văn Long	
	Ông Ân Thanh Sơn	
	Ông Trần Nhất Minh	
	Bà Phạm Thị Minh Huệ	
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “VIB”) cho quý III năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 85 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của VIB tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng VIB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “VIB”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 10 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

“ANH * H * M”



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00550-24-26



Phạm Thị Thủy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

	Thuyết minh	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	5	1.625.047	1.681.071
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	6	4.967.982	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	82.657.125	68.197.574
Tiền gửi tại các TCTD khác		39.389.158	56.382.159
Cho vay các TCTD khác		43.267.967	11.815.415
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	156.721
Cho vay khách hàng		292.146.173	262.075.015
Cho vay khách hàng	9	297.549.717	266.345.545
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(5.403.544)	(4.270.530)
Hoạt động mua nợ	11	10.285	16.370
Mua nợ		10.364	16.495
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(79)	(125)
Chứng khoán đầu tư		57.909.577	60.988.364
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12	57.911.077	60.956.278
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13	42.380	42.380
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14	(43.880)	(10.294)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	69.457	69.457
Đầu tư dài hạn khác		69.667	69.667
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(210)	(210)
Tài sản cố định		800.915	756.167
Tài sản cố định hữu hình	16	496.425	466.709
Nguyên giá		1.230.893	1.119.672
Giá trị hao mòn lũy kế		(734.468)	(652.963)
Tài sản cố định vô hình	17	304.490	289.458
Nguyên giá		762.380	694.855
Giá trị hao mòn lũy kế		(457.890)	(405.397)
Bất động sản đầu tư		2.395	2.501
Nguyên giá		3.542	3.542
Giá trị hao mòn lũy kế		(1.147)	(1.041)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài sản Có khác	18	5.188.638	7.720.366
Các khoản phải thu		1.686.252	3.003.801
Các khoản lãi, phí phải thu		2.420.895	3.663.279
Tài sản Có khác		1.081.810	1.064.350
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác		(319)	(11.064)
TỔNG TÀI SẢN		445.377.594	409.881.373
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	19	2.191.882	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	113.853.137	98.639.721
Tiền gửi của các TCTD khác		91.674.365	74.755.571
Vay các TCTD khác		22.178.772	23.884.150
Tiền gửi của khách hàng	21	255.632.643	236.577.266
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	262.282	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	5.710	6.930
Phát hành giấy tờ có giá	23	21.955.688	23.896.936
Các khoản nợ khác	24	11.534.167	12.820.933
Các khoản lãi, phí phải trả		4.293.973	4.218.295
Các khoản phải trả và công nợ khác		7.240.194	8.602.638
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		405.435.509	371.941.786
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	25	39.942.085	37.939.587
Vốn của TCTD		29.793.045	25.369.708
Vốn điều lệ		29.791.278	25.368.075
Thặng dư vốn cổ phần		1.767	1.633
Các quỹ của TCTD		4.333.344	3.470.408
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.728)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		5.823.424	9.099.471
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.942.085	37.939.587
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		445.377.594	409.881.373

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cam kết giao dịch hối đoái	39	343.314.735	227.964.990
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>2.518.761</i>	<i>1.762.364</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>1.986.866</i>	<i>1.775.463</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>338.809.108</i>	<i>224.427.163</i>
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	39	1.607.153	1.943.650
Bảo lãnh khác	39	6.172.622	7.025.057
Các cam kết khác	39	50.007.877	38.380.834
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	3.548.325	3.162.280
Nợ khó đòi đã xử lý	41	20.986.062	18.479.513
Tài sản và chứng từ khác	42	28.317.604	29.531.434

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Phạm Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hồ Văn Long
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc
Khối Ngân hàng Bán lẻ kiêm
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ ba tháng
và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND (Trình bày lại)	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND (Trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	8.044.821	9.043.221	24.017.383	27.977.231
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	28	(3.985.082)	(4.370.034)	(11.340.669)	(14.148.975)
Thu nhập lãi thuần	28	4.059.739	4.673.187	12.676.714	13.828.256
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	29	853.599	1.080.757	2.471.620	2.700.943
Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(444.419)	(370.486)	(1.202.578)	(1.035.270)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	409.180	710.271	1.269.042	1.665.673
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	136.506	322.106	451.949	304.022
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	65.932	113.469	102.864	99.185
Thu nhập từ hoạt động khác		321.521	207.077	890.552	445.693
Chi phí hoạt động khác		(60.244)	(4.959)	(101.187)	(28.177)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	261.277	202.118	789.365	417.516
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		3.346	3.345	3.746	3.345
Tổng thu nhập hoạt động		4.935.980	6.024.496	15.293.680	16.317.997
Chi phí hoạt động	33	(1.782.264)	(1.716.919)	(5.459.546)	(4.840.176)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.153.716	4.307.577	9.834.134	11.477.821
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(1.155.569)	(1.624.784)	(3.230.942)	(3.153.123)
Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		1.998.147	2.682.793	6.603.192	8.324.698

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ ba tháng
và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND
Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		1.998.147	2.682.793	6.603.192	8.324.698
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	(398.974)	(535.890)	(1.319.914)	(1.664.284)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35	(398.974)	(535.890)	(1.319.914)	(1.664.284)
Lợi nhuận sau thuế		1.599.173	2.146.903	5.283.278	6.660.414
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	26	537	721	1.740	2.199

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Phạm Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hồ Văn Long
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc
Khối Ngân hàng Bán lẻ kiêm
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	25.259.767	26.592.353
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.264.991)	(12.466.476)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.269.042	1.665.673
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	588.399	395.744
Thu nhập khác nhận được	35.010	48.889
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	754.165	367.401
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.532.917)	(4.583.330)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(1.938.213)	(2.296.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	9.170.262	9.724.004
Thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(31.452.552)	9.648.384
Giảm/(tăng) các khoản chứng khoán đầu tư	3.045.201	(13.098.378)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	156.721	(237.117)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(31.198.041)	(13.658.746)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(2.108.790)	(2.493.645)
Giảm khác về tài sản hoạt động	1.290.910	2.129.336
Thay đổi về nợ hoạt động		
Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	2.191.882	-
Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	15.213.416	27.176.410
Tăng tiền gửi của khách hàng	19.055.377	13.409.822
Giảm phát hành giấy tờ có giá	(1.941.248)	(8.247.882)
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(1.220)	(1.028)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	262.282	-
(Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(632.287)	4.595.990
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(16.948.087)	28.947.150

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định (“TSCĐ”)	(183.784)	(148.139)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	190	1.226
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.746	3.345
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(179.848)	(143.568)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.171.009)	(3.161.510)
Tiền thu được do bán cổ phiếu lẻ	134	93
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(3.170.875)	(3.161.417)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(20.298.810)	25.642.165
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	66.280.997	39.841.587
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 27)	45.982.187	65.483.752

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập:

Phạm Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Hồ Văn Long
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc
Khối Ngân hàng Bán lẻ kiêm
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 23/GP-NHNN (thay thế Giấy phép hoạt động số 95/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 19 tháng 9 năm 2022. Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 25 tháng 1 năm 1996, được sửa đổi bởi Quyết định số 1406/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.791.278.150.000 VND (31/12/2023: 25.368.075.340.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm tám mươi tám (188) đơn vị kinh doanh bao gồm sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (31/12/2023: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm tám mươi tám (188) đơn vị kinh doanh bao gồm sáu mươi hai (62) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Quốc Tế Việt Nam (“VIB AMC”)	0104346676 ngày 29 tháng 12 năm 2009 (lần đầu) và thay đổi ngày 9 tháng 6 năm 2023 (lần thứ 17) do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bao gồm Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “VIB”).

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, VIB có 11.816 nhân viên (31/12/2023: 12.253 nhân viên).

2. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của VIB được lập cho quý III năm 2024.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của VIB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. **Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

VIB áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) **Cơ sở hợp nhất**

(i) **Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của VIB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VIB và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của VIB tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) **Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của VIB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại Thuyết minh 52). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì VIB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của VIB được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, VIB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Theo Nghị định 86, VIB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền và các khoản nợ mua lại (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền và các khoản nợ mua lại (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. VIB thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, VIB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày VIB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với VIB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì VIB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi VIB tham gia cho vay hợp vốn, VIB thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của VIB.

VIB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, VIB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

VIB áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì VIB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	<ul style="list-style-type: none">- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc- Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, VIB căn cứ theo các quy định hiện hành về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng để phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

VIB áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được VIB đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được VIB đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật,

thì VIB được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Nghị định 86, VIB thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2024. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

VIB xác định và ghi nhận dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng bao gồm dư nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo các quy định hiện hành (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

VIB đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, VIB căn cứ theo quy định hiện hành về việc trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng để trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

VIB xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, VIB đã thực hiện trích lập 50% số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm Nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2024.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(v) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. VIB không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi VIB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f)(i) và Thuyết minh 4(f)(ii).

(g) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản mua nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại thuyết minh 4(f). Khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi VIB mua nợ được ghi giảm vào giá trị khoản mua nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua theo quy định của Nghị định 86 và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(h) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) **Ghi nhận**

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày VIB trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì VIB không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi VIB mua sẽ được ghi giảm vào giá gốc của chứng khoán nợ khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



(i) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

(i) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và VIB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(ii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà VIB đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến VIB có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của VIB tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(j) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

(ii) **Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(l) **Bất động sản đầu tư**

(i) **Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 5 - 50 năm

(m) **Các tài sản Có khác**

(i) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm, xây dựng tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

(ii) **Tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý**

Tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) **Các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại**

Các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(iv) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, VIB áp dụng mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
- Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi VIB sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(n) **Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h), 4(i), và 4(m), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) **Các công cụ tài chính phái sinh**

(i) **Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

VIB ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VIB.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(p) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(q) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(r) **Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản nhận ủy thác mà VIB chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, VIB có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. VIB ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của VIB.

(s) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(t) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho VIB từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho VIB và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được VIB chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, VIB đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, VIB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do VIB đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, VIB không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(v) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua,

hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(w) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận trước hợp nhất:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

(ii) **Các quỹ dự trữ của công ty con**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam phải thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

(x) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của VIB.

(y) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 4(f) được ghi nhận khi VIB thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 4(f) hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 4(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi VIB nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (trước đây là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam) (đối với chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, VIB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(dd) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của VIB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VIB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của VIB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VIB được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VIB được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại VIB chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng VIB chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng thương mại, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của VIB được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, VIB không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

(ff) Lãi trên cổ phiếu

VIB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(gg) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào VIB cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VIB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ii) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của VIB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VIB phân loại các công cụ tài chính như sau.

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VIB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VIB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được VIB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VIB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VIB xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được VIB xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- các khoản mà VIB có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(jj) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB trong kỳ trước.

5. Tiền mặt và vàng

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.210.983	1.222.250
Tiền mặt bằng ngoại tệ	413.970	458.801
Vàng	94	20
	1.625.047	1.681.071

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc.

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	4.932.539	7.783.418
- Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ khác	35.443	434.349
	4.967.982	8.217.767

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với số dư tiền gửi bình quân của tháng trước của Ngân hàng như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/9/2024	31/12/2023
Số dư tiền gửi huy động bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	550.404	387.489
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	438.754	464.670
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	38.400.000	55.530.000
	39.389.158	56.382.159
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay TCTD khác bằng VND	41.940.928	11.747.991
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	38.720.261	1.956.911
Cho vay TCTD khác bằng ngoại tệ	1.327.039	67.424
	43.267.967	11.815.415
	82.657.125	68.197.574

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,5%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 2,8%	0,0% - 3,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,8% - 4,6%	1,1% - 4,6%
Cho vay bằng VND	3,2% - 6,3%	2,3% - 10,1%
Cho vay bằng ngoại tệ	6,2% - 6,4%	6,1%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 46(b).

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
	Triệu VND	Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.391.012	(9.044)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	169.955.232	(259.734)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.725.719	6.496
	180.071.963	(262.282)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.453.760	(726)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.453.064	141.488
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.354.490	15.959
	118.261.314	156.721

9. Cho vay khách hàng

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	297.444.355	266.318.277
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.670	6.886
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	99.692	20.382
	297.549.717	266.345.545

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 46(b).

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn gốc:

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	125.465.601	102.695.749
Nợ trung hạn	18.253.394	15.123.396
Nợ dài hạn	153.830.722	148.526.400
	297.549.717	266.345.545

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn còn lại (*):

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ trong hạn	290.692.399	262.938.605
- Nợ ngắn hạn	139.404.619	118.703.206
- Nợ trung hạn	60.233.346	56.876.202
- Nợ dài hạn	91.054.434	87.359.197
Nợ quá hạn (**)	6.857.318	3.406.940
	<u>297.549.717</u>	<u>266.345.545</u>

(*) Kỳ hạn còn lại của khoản cho vay khách hàng được tính theo kỳ hạn còn lại theo lịch trả nợ từng khoản vay.

(**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/9/2024 Triệu VND	%	31/12/2023 Triệu VND	%
Công ty nhà nước	701.252	0,24	628.996	0,24
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.616.902	0,88	2.226.272	0,84
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	-	166.921	0,06
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	12.501.045	4,20	8.855.897	3,32
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.052.451	1,03	2.250.448	0,84
Công ty cổ phần khác	38.681.810	13,00	26.510.235	9,95
Doanh nghiệp tư nhân	-	-	33	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.918.336	0,98	905.449	0,34
Hộ kinh doanh, cá nhân	237.064.443	79,67	224.800.919	84,41
Khác	13.478	0,00	375	0,00
	<u>297.549.717</u>	<u>100,00</u>	<u>266.345.545</u>	<u>100,00</u>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh:

	30/9/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	628.300	0,21	552.157	0,21
Khai khoáng	1.091.037	0,37	1.191.649	0,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.658.475	5,93	13.400.504	5,03
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.479.068	1,17	2.639.418	0,99
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110.255	0,04	80.133	0,03
Xây dựng	2.803.412	0,94	1.958.665	0,74
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.218.284	3,77	9.155.453	3,44
Vận tải kho bãi	2.777.679	0,93	1.932.668	0,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	764.374	0,26	1.198.526	0,45
Thông tin và truyền thông	425.626	0,14	243.331	0,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13.753.579	4,62	9.732.793	3,65
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.278.777	2,11	1.673.708	0,63
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.099.900	0,37	547.459	0,21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	181.644	0,06	160.467	0,06
Giáo dục và đào tạo	746.853	0,25	362.069	0,14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	32.445	0,01	39.999	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11.750	0,00	25.504	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	141.175	0,05	277.370	0,10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	234.347.084	78,77	221.173.672	83,02
	297.549.717	100,00	266.345.545	100,00

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2024	31/12/2023
Cho vay bằng VND	0,3% - 15,5%	0,5% - 16,1%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,5% - 8,5%	3,5% - 7,5%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung (a)	2.186.727	1.981.106
Dự phòng cụ thể (b)	3.216.817	2.289.424
	5.403.544	4.270.530

(a) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.981.106	1.721.307
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	205.621	259.799
Số dư cuối kỳ/năm	2.186.727	1.981.106

(b) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.289.424	1.343.466
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	3.036.183	4.555.758
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(2.108.790)	(3.609.800)
Số dư cuối kỳ/năm	3.216.817	2.289.424

11. Hoạt động mua nợ

Ngày 4 tháng 9 năm 2017, VIB nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản, nợ phải trả với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	4/9/2017 Triệu VND
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
	<hr/> 1.131.949 <hr/>

Chi tiết số dư còn lại trong hoạt động mua nợ của VIB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	10.364	16.495
Dự phòng rủi ro	(79)	(125)
	<hr/> 10.285 <hr/>	<hr/> 16.370 <hr/>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua còn lại tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	10.476	16.679
Lãi của khoản nợ đã mua	56	105
	<hr/> 10.532 <hr/>	<hr/> 16.784 <hr/>

Phân tích chất lượng mua nợ được trình bày tại Thuyết minh 46(b).

12. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	6.426.074	12.262.480
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	18.953.020	18.250.000
- Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	31.981.983	29.718.798
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	550.000	725.000
	<u>57.911.077</u>	<u>60.956.278</u>

Phân tích chất lượng nợ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 46(b).

13. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm từ 2013 đến 2023, lãi suất là 8,9%/năm. Trái phiếu này đã đến hạn thanh toán vào ngày 12 tháng 9 năm 2023.

Phân tích chất lượng nợ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trình bày tại Thuyết minh 46(b).

14. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)	1.500	1.500
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b)	42.380	8.794
	<u>43.880</u>	<u>10.294</u>

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	1.500	1.500

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.500	13.725
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(12.225)
Số dư cuối kỳ/năm	1.500	1.500

(b) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	-	318
Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	42.380	8.476
	42.380	8.794

(i) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	318	318
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(318)	-
Số dư cuối kỳ/năm	-	318

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.476	-
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	33.904	8.476
Số dư cuối kỳ/năm	42.380	8.476

15. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác (a)	69.667	69.667
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(210)	(210)
	69.457	69.457

(a) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	69.667	69.667

16. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	106.755	690.197	83.124	128.413	111.183	1.119.672
Tăng trong kỳ	3.226 (1.353)	80.501 (838)	15.618 (711)	14.932 (550)	1.982 (1.586)	116.259 (5.038)
Thanh lý trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	108.628	769.860	98.031	142.795	111.579	1.230.893
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	61.111	376.693	36.966	81.966	96.227	652.963
Khấu hao trong kỳ	5.144 (1.353)	50.536 (838)	7.638 (711)	17.856 (517)	5.336 (1.586)	86.510 (5.005)
Thanh lý trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	64.902	426.391	43.893	99.305	99.977	734.468
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	45.644	313.504	46.158	46.447	14.956	466.709
Số dư cuối kỳ	43.726	343.469	54.138	43.490	11.602	496.425

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	107.404	583.608	73.821	115.285	113.170	993.288
Tăng trong năm	1.794	120.571	20.969	15.082	3.189	161.605
Thanh lý, nhượng bán	(2.443)	(13.982)	(11.666)	(1.954)	(5.176)	(35.221)
Số dư cuối năm	106.755	690.197	83.124	128.413	111.183	1.119.672
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56.648	332.694	41.011	61.780	93.390	585.523
Khấu hao trong năm	6.892	57.933	7.621	21.376	8.009	101.831
Thanh lý, nhượng bán	(2.429)	(13.934)	(11.666)	(1.190)	(5.172)	(34.391)
Số dư cuối năm	61.111	376.693	36.966	81.966	96.227	652.963
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	50.756	250.914	32.810	53.505	19.780	407.765
Số dư cuối năm	45.644	313.504	46.158	46.447	14.956	466.709

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 399.233 triệu VND (31/12/2023: 360.569 triệu VND).

17. Tài sản cố định vô hình

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	687.609	7.246	694.855
Tăng trong kỳ	67.525	-	67.525
Số dư cuối kỳ	755.134	7.246	762.380
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	398.151	7.246	405.397
Khấu hao trong kỳ	52.493	-	52.493
Số dư cuối kỳ	450.644	7.246	457.890
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	289.458	-	289.458
Số dư cuối kỳ	304.490	-	304.490

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	626.078	7.246	633.324
Tăng trong năm	61.531	-	61.531
Số dư cuối năm	687.609	7.246	694.855
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	334.161	7.243	341.404
Khấu hao trong năm	63.990	3	63.993
Số dư cuối năm	398.151	7.246	405.397
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	291.917	3	291.920
Số dư cuối năm	289.458	-	289.458

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 233.260 triệu VND (31/12/2023: 174.438 triệu VND).

18. Tài sản Có khác

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu	1.686.252	3.003.801
- Các khoản phải thu nội bộ	337.709	230.388
- Các khoản phải thu bên ngoài	1.348.543	2.773.413
<i>Phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại</i>	42.588	1.475.198
<i>Phải thu hoa hồng bảo hiểm</i>	166.664	129.818
<i>Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm</i>	8.947	9.488
<i>Phải thu từ Ngân sách nhà nước</i>	38.188	35.746
<i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	685.395	618.706
<i>Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang</i>	406.761	504.457
Các khoản lãi, phí phải thu (a)	2.420.895	3.663.279
Tài sản Có khác (b)	1.081.810	1.064.350
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(319)	(11.064)
	5.188.638	7.720.366

(*) Đây là khoản dự phòng chung trích cho các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại theo quy định của Nghị định 86.

(a) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	16.856	20.488
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	959.623	1.927.743
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.333.791	1.571.072
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	110.625	143.976
	2.420.895	3.663.279

(b) Tài sản Có khác

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vật liệu	21.142	22.389
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	62.447	49.240
Chi phí trả trước	867.178	958.383
Tài sản Có khác	131.043	34.338
	1.081.810	1.064.350

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	2.191.882	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 4,0%/năm.

20. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	5.639	5.535
Bằng ngoại tệ	35	36
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	84.880.000	66.820.000
Bằng ngoại tệ	6.788.691	7.930.000
	91.674.365	74.755.571
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	2.725.871	1.016.402
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	1.422.170	-
Bằng ngoại tệ	19.452.901	22.867.748
	22.178.772	23.884.150
	113.853.137	98.639.721

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 0,1%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,6% - 4,8%	0,5% - 4,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,9% - 5,4%	5,1% - 5,3%
Tiền vay bằng VND	3,7% - 4,6%	1,9% - 6,4%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,8% - 7,9%	0,8% - 7,8%

21. Tiền gửi của khách hàng

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	31.977.741	28.646.354
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	58.632	101.556
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.559.318	2.480.934
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	640	892
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	92.765.474	89.794.866
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	116.420.949	107.818.636
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	349.771	160.733
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.156.739	7.183.702
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.159	6.441
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	86.144	49.466
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	252.323	325.706
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	2.753	7.980
	255.632.643	236.577.266

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	72.535.874	66.242.581
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	183.096.769	170.334.685
	255.632.643	236.577.266

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/9/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,5%	0,0% - 0,5%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0% - 0,5%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,0% - 0,5%	0,0% - 0,5%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0%	0,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,1% - 10,1%	0,5% - 10,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 1,0%	0,0% - 0,1%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,3% - 11,1%	0,5% - 11,1%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,0% - 1,5%	0,0% - 1,0%

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013	5.710	6.930

Vốn nhận ủy thác là các khoản nhận vốn ủy thác từ NHNNVN theo Chương trình vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 7 tháng 1 năm 2013 có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, lãi suất 3,3%/năm.

23. Phát hành giấy tờ có giá

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	17.448.000	17.948.000
Từ 5 năm trở lên	2.060.000	2.160.000
Chứng chỉ tiền gửi		
Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	-	3.000.500
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.300.000	500.010
Từ 5 năm trở lên	147.688	288.426
	21.955.688	23.896.936

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 4,6%/năm đến 9,1%/năm và trái phiếu có lãi suất từ 3,8%/năm đến 8,0%/năm (31/12/2023: từ 5,0%/năm đến 9,1%/năm và từ 3,3%/năm đến 9,2%/năm).

24. Các khoản nợ khác

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	4.293.973	4.218.295
Các khoản phải trả và công nợ khác	7.240.194	8.602.638
Các khoản phải trả nội bộ	514.718	754.904
- Các khoản phải trả công nhân viên	291.934	504.414
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	124.460	132.710
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.786	4.848
- Phải trả nội bộ khác	91.538	112.932
Các khoản phải trả bên ngoài	6.724.019	7.844.724
- Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 35)	894.650	1.531.098
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	7.527	7.749
- Phải trả thanh toán giữa các TCTD	578.052	565.388
- Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	1.032.936	1.188.228
- Các khoản chờ thanh toán khác	3.559.127	3.981.912
- Các khoản phải trả khác	651.727	570.349
Doanh thu chờ phân bổ	1.457	3.010
	11.534.167	12.820.933

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.969.606	1.907.461
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	1.230.452	1.595.094
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	614.881	363.183
Lãi phải trả vay các tổ chức tín dụng khác	335.217	157.318
Lãi phải trả cho các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	143.803	195.218
Lãi phải trả vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	14	21
	4.293.973	4.218.295

25. Vốn và các quỹ

(a) Tình hình thay đổi vốn và các quỹ

Số dư tại ngày 1/1/2024	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	25.368.075	1.633	10.556	3.027.831	432.021	-	9.099.471	37.939.587
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	5.283.278	5.283.278
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	858.363	429.179	-	(1.287.542)	-
Tăng vốn trong kỳ bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng (*)	4.423.203	-	-	-	(423.051)	-	(100.000)	(100.000)
Bán cổ phiếu lẻ	-	134	-	-	-	-	-	134
Chi trả cổ tức trong kỳ (**)	-	-	-	-	-	-	(3.171.009)	(3.171.009)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(7.728)	-	(7.728)
Biến động khác	-	-	-	(1.555)	-	-	(622)	(2.177)
Số dư tại ngày 30/9/2024	29.791.278	1.767	10.556	3.884.639	438.149	(7.728)	5.823.424	39.942.085
Số dư tại ngày 1/1/2023	21.076.730	1.540	10.556	2.179.309	327.688	-	9.055.219	32.651.042
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	8.563.053	8.563.053
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	848.522	424.261	-	(1.272.783)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(110.717)	(110.717)
Tăng vốn trong năm bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng (*)	4.291.345	-	-	-	(319.928)	-	(3.971.417)	-
Bán cổ phiếu lẻ	-	93	-	-	-	-	-	93
Chi trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(3.161.510)	(3.161.510)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(2.374)	(2.374)
Số dư tại ngày 31/12/2023	25.368.075	1.633	10.556	3.027.831	432.021	-	9.099.471	37.939.587

(*) Đây là các giao dịch phi tiền tệ trong kỳ/năm.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 001.23.GSM ngày 27 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 001.24.BOD ngày 4 tháng 1 năm 2024, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1.001.24.GSM ngày 2 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 017.24.BOD.1 ngày 5 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận giữ lại của năm 2023 trở về trước tương ứng với 12,5% Vốn điều lệ.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Vốn cổ phần**

	30/9/2024		31/12/2023	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.979.127.815	29.791.278	2.536.807.534	25.368.075
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.979.127.815	29.791.278	2.536.807.534	25.368.075

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) **Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	5.283.278	6.660.414
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(100.000)	(110.717)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	5.183.278	6.549.697

(b) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Số cổ phiếu	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Số cổ phiếu (Điều chỉnh lại) (*)	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Số cổ phiếu (Như đã trình bày trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	2.536.807.534	2.107.672.945	2.107.672.945
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thường	442.320.281	871.454.870	429.134.589
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	2.979.127.815	2.979.127.815	2.536.807.534

(*) Việc điều chỉnh lại là do ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu và cho cán bộ nhân viên trong kỳ.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND (Điều chỉnh lại)	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND (Như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.740	2.199	2.582

27. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2024 Triệu VND	30/9/2023 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.625.047	1.545.792
Tiền gửi tại NHNNVN	4.967.982	4.321.283
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	989.158	1.357.677
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	38.400.000	58.259.000
	45.982.187	65.483.752

28. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND (Trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	21.321.007	24.471.941
Chứng khoán đầu tư	1.805.648	2.925.195
Tiền gửi tại các TCTD khác	858.768	545.986
Phí nghiệp vụ bảo lãnh	31.960	34.109
	24.017.383	27.977.231
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Tiền gửi từ khách hàng và các TCTD khác	(9.113.511)	(11.856.716)
Giấy tờ có giá đã phát hành	(833.915)	(1.142.967)
Tiền vay và vốn ủy thác	(1.370.284)	(1.118.451)
Các hoạt động tín dụng khác	(22.959)	(30.841)
	(11.340.669)	(14.148.975)
Thu nhập lãi thuần	12.676.714	13.828.256

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND (Trình bày lại)
Thu nhập hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán	1.763.296	1.741.779
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	345.301	689.073
Dịch vụ khác	363.023	270.091
	2.471.620	2.700.943
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán	(882.389)	(723.282)
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	(25.988)	(53.227)
Dịch vụ môi giới	(130.115)	(129.498)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(107.061)	(116.754)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(21.243)	(495)
Dịch vụ khác	(35.782)	(12.014)
	(1.202.578)	(1.035.270)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.269.042	1.665.673

30. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
- Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.224.978	693.804
- Kinh doanh ngoại tệ giao ngay	416.620	322.122
	1.641.598	1.015.926
Chi phí cho kinh doanh ngoại hối		
- Các công cụ phái sinh tiền tệ	(960.419)	(557.853)
- Kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(229.230)	(154.051)
	(1.189.649)	(711.904)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	451.949	304.022

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND
Lãi từ bán chứng khoán đầu tư	260.029	135.631
Lỗ từ bán chứng khoán đầu tư	(123.579)	(43.909)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	7.463
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	318	-
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(33.904)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	102.864	99.185

32. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu hồi nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	754.165	367.401
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	117.484	32.211
Thu nhập khác	18.903	46.081
	890.552	445.693
Chi phí cho hoạt động khác		
Chi cho các hợp đồng hoán đổi lãi suất	(90.088)	(25.961)
Chi phí khác	(11.099)	(2.216)
	(101.187)	(28.177)
Lãi thuần từ hoạt động khác	789.365	417.516

33. Chi phí hoạt động

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND
Chi phí nhân viên	3.538.272	3.171.042
Chi về tài sản	1.062.817	947.775
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	139.109	118.462
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	632.655	529.324
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	179.801	149.847
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	46.001	42.188
	5.459.546	4.840.176

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
- Trích lập dự phòng chung	205.621	111.101
- Trích lập dự phòng cụ thể	3.036.183	3.004.980
Biến động dự phòng rủi ro cho vay TCTD		
- Trích lập dự phòng cụ thể	-	47.757
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hợp đồng mua nợ		
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro	(117)	3.619
Biến động dự phòng các khoản phải thu từ hoạt động tài trợ thương mại		
- Hoàn nhập dự phòng chung	(10.745)	(14.334)
	3.230.942	3.153.123

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.319.914	1.664.284

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	6.603.192	8.324.698
Thuế tính theo thuế suất của VIB	1.320.638	1.664.940
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(749)	(669)
Ảnh hưởng của biến động khác	25	13
	1.319.914	1.664.284

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

	1/1/2024 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ trong kỳ Triệu VND	30/9/2024 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.468.046	1.319.914	(1.938.213)	849.747
Thuế giá trị gia tăng	28.437	163.990	(176.852)	15.575
Các loại thuế khác	34.615	325.151	(330.438)	29.328
	1.531.098	1.809.055	(2.445.503)	894.650

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.656.035	2.140.892	(2.328.881)	1.468.046
Thuế giá trị gia tăng	12.849	615.285	(599.697)	28.437
Các loại thuế khác	24.071	349.787	(339.243)	34.615
	1.692.955	3.105.964	(3.267.821)	1.531.098

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	11.844	10.694
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	2.625.801	2.080.009
2. Phụ cấp và thu nhập khác	684.046	997.084
Tổng thu nhập	3.309.847	3.077.093
Tiền lương bình quân tháng/người	24,63	21,61
Thu nhập bình quân tháng/người	31,05	31,97

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Của khách hàng	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bất động sản	399.364.059	375.298.028
Phương tiện vận tải	74.015.990	83.813.423
Máy móc thiết bị	25.061.098	20.441.178
Quyền khai thác tài sản	18.920.781	17.078.213
Bảo lãnh	16.113.883	24.194.584
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	37.479.123	25.034.399
Hàng hóa lưu kho	19.341.816	14.776.809
Các tài sản bảo đảm khác	8.094.701	7.029.205
	598.391.451	567.665.839

Của các TCTD khác	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bảo lãnh	468.550	466.000
Quyền khai thác tài sản	26.403	26.403
Giấy tờ có giá	38.333.000	2.200.000
	38.827.953	2.692.403

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/9/2024 Mệnh giá Triệu VND	31/12/2023 Mệnh giá Triệu VND
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố	5.300.000	14.350.000
Giấy tờ có giá đưa đi chiết khấu, tái chiết khấu	3.835.000	-
	9.135.000	14.350.000

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/9/2024 Triệu VND		31/12/2023 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ
Cam kết giao dịch hồi đoái	343.314.735	-	343.314.735	227.964.990	-
Trong đó:					
- Cam kết mua ngoại tệ	2.518.761	-	2.518.761	1.762.364	-
- Cam kết bán ngoại tệ	1.986.866	-	1.986.866	1.775.463	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	338.809.108	-	338.809.108	224.427.163	-
Cam kết trong nghịệp vụ					
thư tín dụng	1.622.061	14.908	1.607.153	1.962.279	18.629
Bảo lãnh khác	6.193.219	20.597	6.172.622	7.043.119	18.062
Các cam kết khác	50.007.877	-	50.007.877	38.380.834	-

40. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi cho vay quá hạn chưa thu được	3.175.242	2.644.560
Lãi chứng khoán quá hạn chưa thu được	37.739	37.739
Phí phải thu quá hạn chưa thu được	335.344	479.981
	3.548.325	3.162.280

41. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.936.895	9.486.201
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.044.356	8.990.056
Các khoản nợ khác đã xử lý	4.811	3.256
	20.986.062	18.479.513

42. Tài sản và chứng từ khác

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	5.764	5.764
Tài sản khác giữ hộ	22.445	22.445
Tài sản thuê ngoài (*)	4.193.171	4.187.000
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	4.149	4.149
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	24.092.075	25.312.076
	<u>28.317.604</u>	<u>29.531.434</u>

(*) Thẻ hiện giá trị tiền thuê phải trả trong suốt thời hạn hợp đồng của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VIB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của VIB. Một bên được coi là bên có liên quan với VIB nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi VIB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào VIB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới VIB;
 - có quyền đồng kiểm soát VIB;
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà VIB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của VIB;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/9/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các bên liên quan		
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Cho vay	947	1.134
- Tiền gửi không kỳ hạn tại VIB	33.914	19.291
- Tiền gửi có kỳ hạn tại VIB	23.740	88.613
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại VIB	53	1.415
Các bên liên quan khác		
- Cho vay	110.633	64.399
- Tiền gửi không kỳ hạn tại VIB	30.845	19.295
- Tiền gửi có kỳ hạn tại VIB	576.290	435.172
- Giấy tờ có giá VIB phát hành	4.300	800
- Lãi phải thu cho vay	124	95
- Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn tại VIB	4.775	4.595

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	Kỳ chín tháng kết thúc ngày
	30/9/2024	30/9/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các bên liên quan		
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
- Chi phí lãi tiền gửi tại VIB	2.162	5.264
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	4.500	11.662
- Thù lao của Ban Kiểm soát	2.979	4.783
- Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	26.116	22.471
Các bên liên quan khác		
- Thu nhập lãi cho vay	3.209	6
- Chi phí lãi tiền gửi tại VIB	16.305	24.990

44. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.625.047	-	1.625.047
Tiền gửi tại NHNNVN	4.967.982	-	4.967.982
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	82.328.030	329.095	82.657.125
Cho vay khách hàng	297.549.717	-	297.549.717
Hoạt động mua nợ	10.364	-	10.364
Chứng khoán đầu tư	57.953.457	-	57.953.457
Góp vốn đầu tư dài hạn	69.125	542	69.667
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	803.310	-	803.310
Tài sản Có khác	5.188.957	-	5.188.957
	450.495.989	329.637	450.825.626
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.191.882	-	2.191.882
Tiền gửi và vay các TCTD khác	94.400.174	19.452.963	113.853.137
Tiền gửi của khách hàng	253.234.843	2.397.800	255.632.643
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài khoản nợ tài chính khác	262.282	-	262.282
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.710	-	5.710
Phát hành giấy tờ có giá	21.955.688	-	21.955.688
Các khoản nợ khác	11.534.167	-	11.534.167
	383.584.746	21.850.763	405.435.509
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	343.314.735	-	343.314.735
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.607.153	-	1.607.153
Bảo lãnh khác	6.172.622	-	6.172.622
Các cam kết khác	50.007.877	-	50.007.877
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.548.325	-	3.548.325
Nợ khó đòi đã xử lý	20.986.062	-	20.986.062
Tài sản và chứng từ khác	28.317.604	-	28.317.604

Số liệu được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng/đối tác.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt và vàng	1.681.071	-	1.681.071
Tiền gửi tại NHNNVN	8.217.767	-	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	67.907.053	290.521	68.197.574
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	156.721	-	156.721
Cho vay khách hàng	266.345.545	-	266.345.545
Hoạt động mua nợ	16.495	-	16.495
Chứng khoán đầu tư	60.998.658	-	60.998.658
Góp vốn đầu tư dài hạn	69.125	542	69.667
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	758.668	-	758.668
Tài sản Có khác	7.731.430	-	7.731.430
	413.882.533	291.063	414.173.596
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	75.947.468	22.692.253	98.639.721
Tiền gửi của khách hàng	233.719.835	2.857.431	236.577.266
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.930	-	6.930
Phát hành giấy tờ có giá	23.896.936	-	23.896.936
Các khoản nợ khác	12.820.933	-	12.820.933
	346.392.102	25.549.684	371.941.786
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết giao dịch hối đoái	227.964.990	-	227.964.990
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	1.943.650	-	1.943.650
Bảo lãnh khác	7.025.057	-	7.025.057
Các cam kết khác	38.380.834	-	38.380.834
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.162.280	-	3.162.280
Nợ khó đòi đã xử lý	18.479.513	-	18.479.513
Tài sản và chứng từ khác	29.531.434	-	29.531.434

Số liệu được trình bày theo khu vực địa lý của khách hàng/đối tác.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

45. Báo cáo bộ phận

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.086.761	1.476.462	14.454.160	24.017.383
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	974.866	156.263	1.340.491	2.471.620
Thu nhập từ hoạt động khác	259.267	36.947	2.499.711	2.795.925
	9.320.894	1.669.672	18.294.362	29.284.928
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(4.211.491)	(471.597)	(6.657.581)	(11.340.669)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(7.039)	(3.574)	(128.496)	(139.109)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.637.763)	(416.016)	(5.917.237)	(7.971.016)
	(5.856.293)	(891.187)	(12.703.314)	(19.450.794)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.464.601	778.485	5.591.048	9.834.134
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(542.445)	(145.645)	(2.542.852)	(3.230.942)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	2.922.156	632.840	3.048.196	6.603.192
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	686.587	157.545	780.915	1.625.047
Tài sản cố định	1.734	-	799.181	800.915
Tài sản khác	71.338.188	28.980.718	342.632.726	442.951.632
Tổng tài sản	72.026.509	29.138.263	344.212.822	445.377.594
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	144.395.590	17.483.495	242.145.598	404.024.683
Nợ phải trả nội bộ	21.585	176	492.957	514.718
Nợ phải trả khác	7.675	270	888.163	896.108
Tổng nợ phải trả	144.424.850	17.483.941	243.526.718	405.435.509

Số liệu được trình bày theo địa điểm của chi nhánh và công ty con.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
Doanh thu				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.520.498	2.501.051	20.955.682	27.977.231
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	865.828	149.091	1.686.024	2.700.943
Thu nhập từ hoạt động khác	105.676	10.866	1.484.052	1.600.594
	5.492.002	2.661.008	24.125.758	32.278.768
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(1.126.563)	(1.420.616)	(11.601.796)	(14.148.975)
Chi phí khấu hao TSCĐ	(7.131)	(2.868)	(108.463)	(118.462)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.260.733)	(347.473)	(4.925.304)	(6.533.510)
	(2.394.427)	(1.770.957)	(16.635.563)	(20.800.947)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.097.575	890.051	7.490.195	11.477.821
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(580.900)	(152.765)	(2.419.458)	(3.153.123)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	2.516.675	737.286	5.070.737	8.324.698
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	724.456	143.101	813.514	1.681.071
Tài sản cố định	2.121	-	754.046	756.167
Tài sản khác	59.199.221	28.373.673	319.871.241	407.444.135
Tổng tài sản	59.925.798	28.516.774	321.438.801	409.881.373
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	137.010.993	15.613.378	217.028.402	369.652.773
Nợ phải trả nội bộ	16.978	-	737.926	754.904
Nợ phải trả khác	14.634	341	1.519.134	1.534.109
Tổng nợ phải trả	137.042.605	15.613.719	219.285.462	371.941.786

Số liệu được trình bày theo địa điểm của chi nhánh và công ty con.

46. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VIB chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VIB có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VIB.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNNVN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của VIB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VIB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà VIB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VIB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

VIB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi VIB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VIB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà VIB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VIB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra VIB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

VIB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tùy vào mức độ rủi ro, VIB tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị rủi ro và Ủy ban Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được VIB rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính “Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng (“TLDP”)” của VIB bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đánh giá rằng VIB hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được VIB phân loại vào Nhóm 1 và quá hạn dưới 10 ngày, các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5, và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 nhưng không phải trích lập dự phòng do VIB đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP” bao gồm các khoản cho vay khách hàng được VIB phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 phải trích lập dự phòng và đã được VIB trích lập dự phòng.

12.12.2024

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội dung nổi bật của VIB, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn dưới 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 91 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 181 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	4.967.982	-	-	-	-	-	4.967.982
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	82.657.125	-	-	-	-	-	82.657.125
Cho vay khách hàng – gộp	264.501.307	10.651.044	1.583.218	174.452	286.773	357.662	297.549.717
Hoạt động mua nợ - gộp	8.037	-	2.327	-	-	-	10.364
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	51.135.003	-	-	-	-	42.380	51.177.383
Tài sản tài chính khác – gộp	3.315.542	-	-	-	-	-	3.315.542
	406.584.996	10.651.044	1.585.545	174.452	286.773	357.662	439.678.113

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn dưới 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 91 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 181 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	8.217.767	-	-	-	-	-	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	68.197.574	-	-	-	-	-	68.197.574
Cho vay khách hàng – gộp	234.565.665	8.418.572	2.137.292	228.712	303.935	119.971	266.345.545
Hoạt động mua nợ - gộp	15.391	248	856	-	-	-	16.495
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	48.693.798	-	-	-	-	42.380	48.736.178
Tài sản tài chính khác – gộp	5.887.001	-	-	-	-	-	5.887.001
	365.577.196	8.418.820	2.138.148	228.712	303.935	119.971	397.400.560

(*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNNVN, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) đã niêm yết.



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất c giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại VIB là 2,67% (31/12/2023: 2,20%). Chi tiết phân loại chất lượng tài sản có rủi ro tín dụng tại VIB như sau:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Cho vay khách hàng Triệu VND	Mua nợ Triệu VND	Chứng khoán đầu tư (*) Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	275.242.650	8.037	51.135.003	81.667.967	408.053.657
Nợ cần chú ý	10.845.827	2.327	-	-	10.848.154
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.265.095	-	-	-	2.265.095
Nợ nghi ngờ	3.210.089	-	-	-	3.210.089
Nợ có khả năng mất vốn	5.986.056	-	42.380	-	6.028.436
	297.549.717	10.364	51.177.383	81.667.967	430.405.431

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Cho vay khách hàng Triệu VND	Mua nợ Triệu VND	Chứng khoán đầu tư (*) Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	243.146.729	15.639	48.693.798	67.345.415	359.201.581
Nợ cần chú ý	14.824.225	856	-	-	14.825.081
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.479.317	-	42.380	-	2.521.697
Nợ nghi ngờ	3.697.136	-	-	-	3.697.136
Nợ có khả năng mất vốn	2.198.138	-	-	-	2.198.138
	266.345.545	16.495	48.736.178	67.345.415	382.443.633

(*) Không bao gồm cổ phiếu, tín phiếu NHNNVN, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) đã niêm yết.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của VIB đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của VIB:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

20
G
Ệ
M
M

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.625.047	-	-	-	-	-	-	1.625.047
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.967.982	-	-	-	-	-	-	4.967.982
Tiền gửi và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
các TCTD khác – góp	-	-	78.665.593	3.032.990	586.601	371.941	-	-	82.657.125
Cho vay khách hàng									
và hoạt động mua nợ - góp	6.857.318	-	31.528.402	93.147.174	56.585.484	70.527.429	38.814.580	99.694	297.560.081
Chứng khoán đầu tư – góp	42.380	-	430.015	11.949.850	4.050.622	35.354.739	-	6.125.851	57.953.457
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	69.667	-	-	-	-	-	-	69.667
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	803.310	-	-	-	-	-	-	803.310
Tài sản Có khác – góp	-	5.188.957	-	-	-	-	-	-	5.188.957
	6.899.698	12.654.963	110.624.010	108.130.014	61.222.707	106.254.109	38.814.580	6.225.545	450.825.626
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	2.191.882	-	-	-	-	-	2.191.882
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	103.107.194	10.714.400	-	31.530	13	-	113.853.137
Tiền gửi của khách hàng	-	109.350	88.119.257	73.290.979	62.189.883	13.759.888	18.163.286	-	255.632.643
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	262.282	-	-	-	-	-	-	262.282
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay									
TCTD chịu rủi ro	-	-	3.957	1.753	-	-	-	-	5.710
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	207.432	544.617	855.639	200.000	18.148.000	2.000.000	21.955.688
Các khoản nợ khác	-	11.534.167	-	-	-	-	-	-	11.534.167
	-	11.905.799	193.629.722	84.551.749	63.045.522	13.991.418	36.311.299	2.000.000	405.435.509
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất – nội bảng	6.899.698	749.164	(83.005.712)	23.578.265	(1.822.815)	92.262.691	2.503.281	4.225.545	45.390.117
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và nợ phải trả (thuần)	-	-	(335.191)	(644.116)	144.212	570.454	(14.284)	-	(278.925)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	6.899.698	749.164	(83.340.903)	22.934.149	(1.678.603)	92.833.145	2.488.997	4.225.545	45.111.192

11/01/2025 14:22:56 / 05/01/2025

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế của VIB với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Ngược lại nếu lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế của VIB.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 30/9/2024	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho chín sáu tháng kết thúc ngày 30/9/2024 Triệu VND
VND	1,00%	(95.620)
USD	0,25%	19.525

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2023	Mức độ ảnh hưởng tăng/(giảm) đến lợi nhuận trước thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2023 Triệu VND
VND	1,00%	(56.229)
USD	0,25%	151.108

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của VIB bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	343.336	42.513	28.215	414.064
Tiền gửi tại NHNNVN	35.405	38	-	35.443
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	1.507.407	115.934	142.452	1.765.793
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	35.942.122	274.485	877.751	37.094.358
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.717.356	-	-	1.717.356
Góp vốn, đầu tư dài hạn	542	-	-	542
Tài sản Có khác – gộp	349.598	413	437	350.448
Tổng tài sản	39.895.766	433.383	1.048.855	41.378.004
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	26.241.627	-	-	26.241.627
Tiền gửi của khách hàng	13.416.423	428.352	310.590	14.155.365
Các khoản nợ khác	618.647	1.849	5.787	626.283
Tổng nợ phải trả	40.276.697	430.201	316.377	41.023.275
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(380.931)	3.182	732.478	354.729
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	139.340	(8.235)	(694.624)	(563.519)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(241.591)	(5.053)	37.854	(208.790)

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	384.279	47.009	27.533	458.821
Tiền gửi tại NHNNVN	434.289	60	-	434.349
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	361.842	72.991	97.261	532.094
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	34.662.128	228.187	182.556	35.072.871
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.856.557	-	-	1.856.557
Góp vốn, đầu tư dài hạn	542	-	-	542
Tài sản Có khác – gộp	822.840	810	15	823.665
Tổng tài sản	38.522.477	349.057	307.365	39.178.899
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.797.784	-	-	30.797.784
Tiền gửi của khách hàng	9.241.118	341.201	301.388	9.883.707
Các khoản nợ khác	174.301	4.497	354	179.152
Tổng nợ phải trả	40.213.203	345.698	301.742	40.860.643
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.690.726)	3.359	5.623	(1.681.744)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(15.310)	-	2.211	(13.099)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.706.036)	3.359	7.834	(1.694.843)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của VIB (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024		
VND giảm giá 2,0% so với USD	(4.832)	(3.866)
VND tăng giá 2,0% so với USD	4.832	3.866
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
VND giảm giá 2,0% so với USD	(34.121)	(27.297)
VND tăng giá 2,0% so với USD	34.121	27.297

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho VIB khi VIB không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà VIB cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, mà VIB phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của VIB.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của VIB:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại VIB.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không có thời gian đáo hạn xác định.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	Quá hạn		Trong hạn		Tổng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.625.047	-	-	1.625.047
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.967.982	-	-	4.967.982
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	78.665.593	3.005.254	986.278	82.657.125
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	2.353.440	4.503.878	12.858.494	35.823.186	60.236.988	91.059.886
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	42.380	430.015	11.749.850	550.000	6.125.851
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	69.667
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	803.310
Tài sản Có khác - gộp	-	-	2.431.954	-	2.757.003	5.188.957
Tổng tài sản	2.353.440	4.546.258	100.979.085	50.578.290	60.786.988	98.058.714
						450.825.626
Nợ phải trả						
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	2.191.882	-	-	2.191.882
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	93.033.489	7.766.000	12.817.363	113.853.137
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.701.857	63.427.441	30.942.453	100
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	262.282	-	-	262.282
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	5.710
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.567.432	84.617	15.248.000	21.955.688
Các khoản nợ khác	-	-	4.322.368	-	-	4.276.618
						11.534.167
Tổng nợ phải trả	-	-	186.079.310	71.278.058	59.007.816	6.276.718
						405.435.509
Mức chênh thanh khoản thuần	2.353.440	4.546.258	(85.100.225)	(20.699.768)	1.779.172	91.781.996
						45.390.117

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower, Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2023	Quá hạn		Trong hạn			Tổng	
	Đến tháng 3	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.681.071	-	-	-	1.681.071
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.217.767	-	-	-	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	57.486.913	5.722.577	4.988.084	-	68.197.574
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	156.721	-	-	-	156.721
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ - gộp	1.760.678	1.646.262	11.373.291	23.190.821	84.140.986	56.882.857	87.367.145
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	42.380	5.647.135	8.199.192	29.273.814	7.013.034	10.823.103
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	69.667
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	758.668
Tài sản Có khác – gộp	-	-	3.909.759	567.784	3.253.887	-	7.731.430
Tổng tài sản	1.760.678	1.688.642	88.472.657	37.680.374	121.656.771	63.895.891	99.018.583
							414.173.596
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.403.501	2.392.791	8.911.416	12.932.013	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.050.588	38.956.248	87.124.519	26.445.811	100
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.174	4.756	-	6.930
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.110	-	5.892.126	16.003.700	2.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	4.256.663	-	8.564.270	-	-
							12.820.933
Tổng nợ phải trả	-	-	162.711.862	41.351.213	110.497.087	55.381.524	2.000.100
							371.941.786
Mức chênh thanh khoản thuần	1.760.678	1.688.642	(74.239.205)	(3.670.839)	11.159.684	8.514.367	97.018.483
							42.231.810



Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Tòa nhà Sailing Tower,
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

47. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của VIB trong các trường hợp có thể xác định được:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính					
Tiền mặt và vàng	-	1.625.047	-	-	1.625.047
Tiền gửi tại NHNNVN	-	4.967.982	-	-	4.967.982
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	82.657.125	-	-	82.657.125
Cho vay khách hàng - thuần	-	292.146.173	-	-	292.146.173
Hoạt động mua nợ - thuần	-	10.285	-	-	10.285
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	-	57.909.577	-	57.909.577
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	69.457	-	69.457
Tài sản tài chính khác	-	3.315.542	-	-	3.315.542
	-	-	-	-	-
	-	384.722.154	57.979.034	-	442.701.188
Nợ phải trả tài chính					
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	-	2.191.882	2.191.882
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	113.853.137	113.853.137
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	255.632.643	255.632.643
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	262.282	-	-	-	262.282
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	5.710	5.710
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	21.955.688	21.955.688
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	10.123.342	10.123.342
	-	-	-	-	-
	262.282	-	-	403.762.402	404.024.684

(*) VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
		Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính							Triệu VND
Tiền mặt và vàng		-	-	1.681.071	-	-	1.681.071
Tiền gửi tại NHNNVN		-	-	8.217.767	-	-	8.217.767
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần		-	-	68.197.574	-	-	68.197.574
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		156.721	-	-	-	-	156.721
Cho vay khách hàng - thuần		-	-	262.075.015	-	-	262.075.015
Hoạt động mua nợ - thuần		-	-	16.370	-	-	16.370
Chứng khoán đầu tư - thuần		-	33.586	-	60.954.778	-	60.988.364
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần		-	-	-	69.457	-	69.457
Tài sản tài chính khác		-	-	5.887.001	-	-	5.887.001
		156.721	33.586	346.074.798	61.024.235	-	407.289.340
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi và vay các TCTD khác		-	-	-	-	98.639.721	98.639.721
Tiền gửi của khách hàng		-	-	-	-	236.577.266	236.577.266
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	-	-	6.930	6.930
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	23.896.936	23.896.936
Các khoản nợ phải trả tài chính khác		-	-	-	-	10.531.921	10.531.921
		-	-	-	-	369.652.774	369.652.774

(*) VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11.01.2024 / 04.11

48. Cam kết thuê hoạt động

	30/9/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đến một năm	602.136	596.677
Từ một đến năm năm	1.187.779	1.306.782
Trên năm năm	156.681	222.390
	1.946.596	2.125.849

49. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh và các thay đổi trong ước tính kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của VIB không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của VIB khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

50. Thông tin so sánh

Một số thông tin so sánh được trình bày lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND (Trình bày lại)	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27.977.231	27.176.239
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.700.943	3.501.935
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	26.592.353	25.791.361
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.665.673	2.466.665

51. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 9 năm 2024 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của VIB và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý III năm 2024.

Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam
Tầng 1 (Tầng trệt) và Tầng 2 Toà nhà Sailing Tower
Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
quý III năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

52. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được VIB áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
USD	24.570,00	24.400,00
EUR	27.448,50	26.845,50
GBP	32.870,50	30.922,50
CHF	29.293,50	28.992,50
JPY	173,06	171,78
SGD	19.189,50	18.399,50
CAD	18.207,50	18.344,50
AUD	17.032,00	16.596,00

Ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Phạm Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Hồ Văn Long
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc
Khởi Ngân hàng Bán lẻ kiêm
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Hà Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

TH.H
10.